Họ và tên :

Luyện tập chung về số thập phân, so sánh số thập phân

1. Đọc các số thập phân sau :

201,05 :

0,187 :

9,001 :

84,3020 :

2. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

42,538 ; 41,835 ; 42,358 ; 41,538 ;

LIVEWORKSHEETS

3. Viết các số thập phân gồm có :

a) Năm mươi hai đơn vị, bảy phần mười :

b) Ba trăm, hai đơn vị, tám phần mười, năm phần trăm :

c) Không đơn vị, một phần trăm :

d) Không đơn vị, một trăm linh bốn phần nghìn :

4. Tìm chữ số x biết :

a) 25, x 4 > 25,74 Vậy x =

a) 10,6 x < 10,62 Vậy x =

LIVEWORKSHEETS

5. viết các phân số thập phân sau dưới dạng số thập phân :

$\frac{563}{10} =$ $\frac{9}{10} =$ $\frac{384}{100} =$

$\frac{625}{1000} =$ $\frac{42}{100} =$ $\frac{1538}{100} =$

6. Xếp các số thập phân sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

78,469 ; 79,864 ; 79,649 ; 78,964 ;

7. Xếp các số thập phân sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

0,6 ; 0,596 ; 0,657 ; 0,569 ; 0,65 ;

LIVEWORKSHEETS